CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cảng Đà Nẵng

Ngày 31/03/2024	28,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**2.2%**	**6.4%**

DT thuần
Q1/24
354
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 6.9%
YoY: ▲ 76.0| 27.3%

LN thuần
Q1/24
96.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.30| 9.4%
YoY: ▲ 13.0| 15.6%

LN sau thuế
Q1/24
77.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.80| 9.8%
YoY: ▲ 10.6| 16.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
28.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q1/24
16.7%
YoY: +/-▼ 0.1%

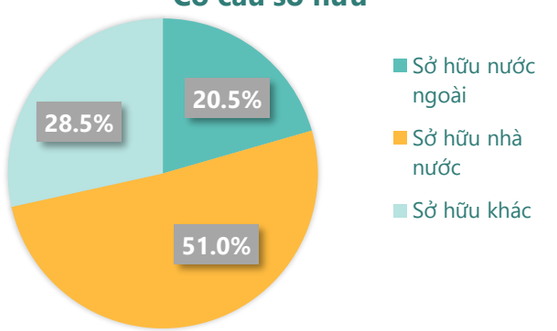
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,388 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,792
Số lượng CPLH (CP)	99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,685
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	(0.10)
EPS	2,887
P/E	9.8

DT thuần
2023
1,235
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0| 3.3%

LN thuần
2023
343
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 1.6%

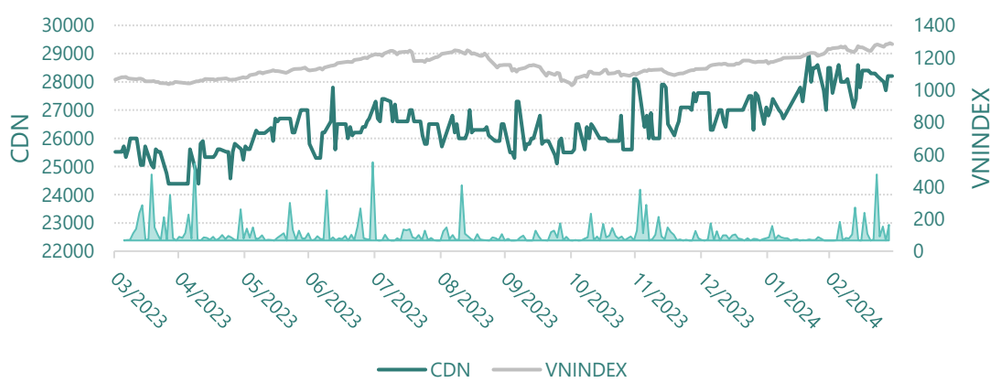
LN sau thuế
2023
275
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 1.3%

Cơ cấu sở hữu

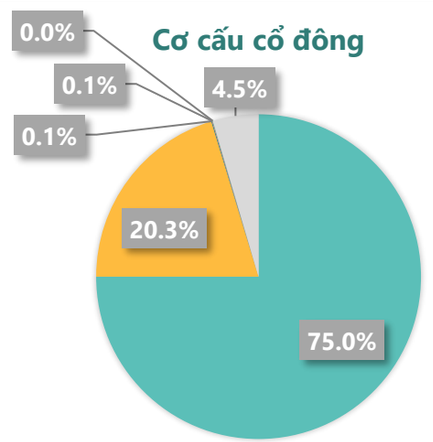


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

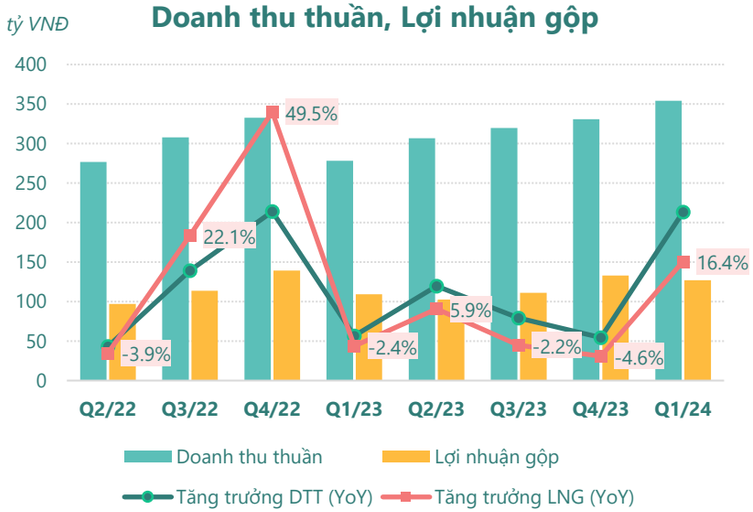


- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
- Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd
- Lê Quảng Đức (Phó Tổng giám đốc)
- Nguyễn Hữu Sia
- Phan Thị Kim Dung
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

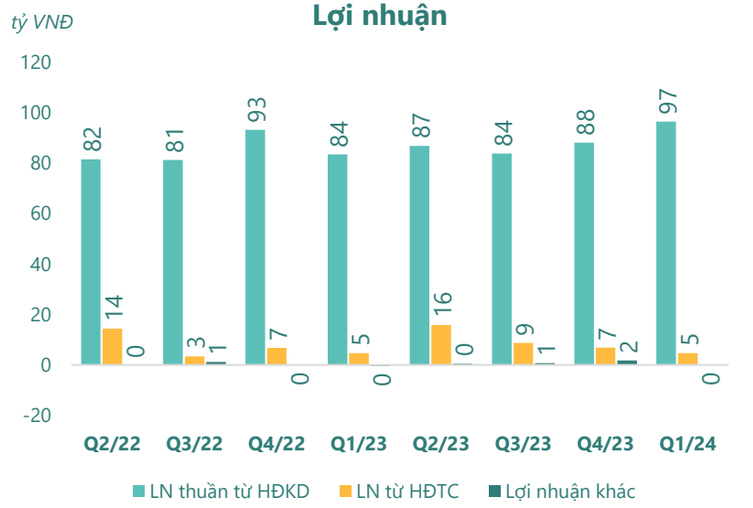
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



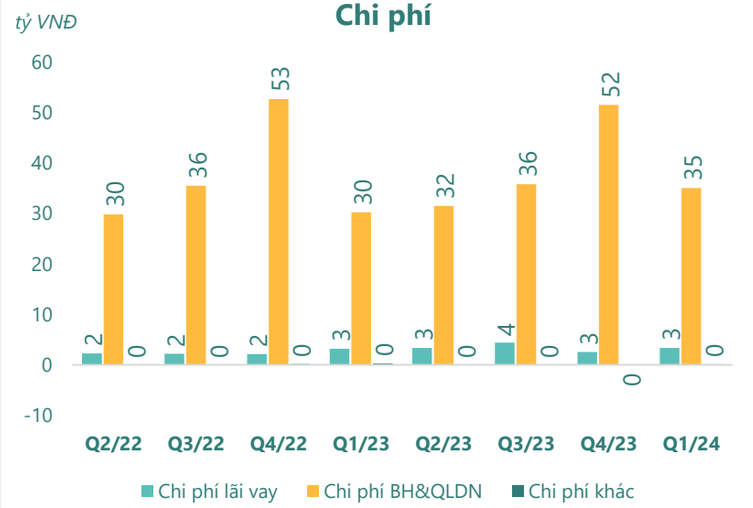
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



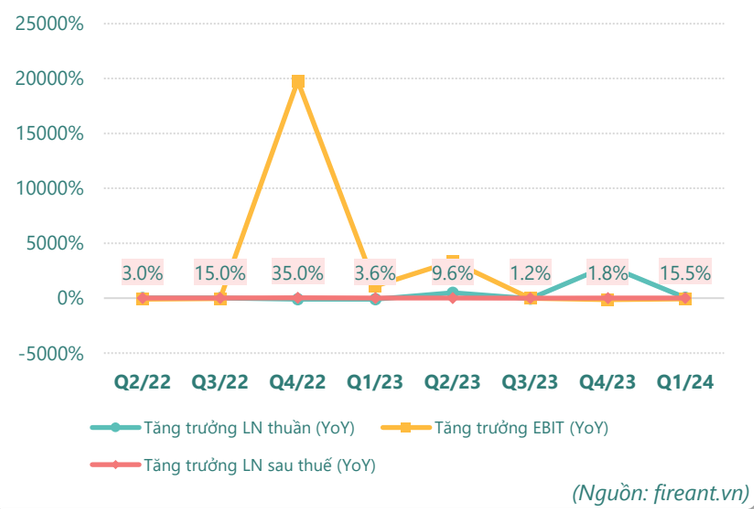
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



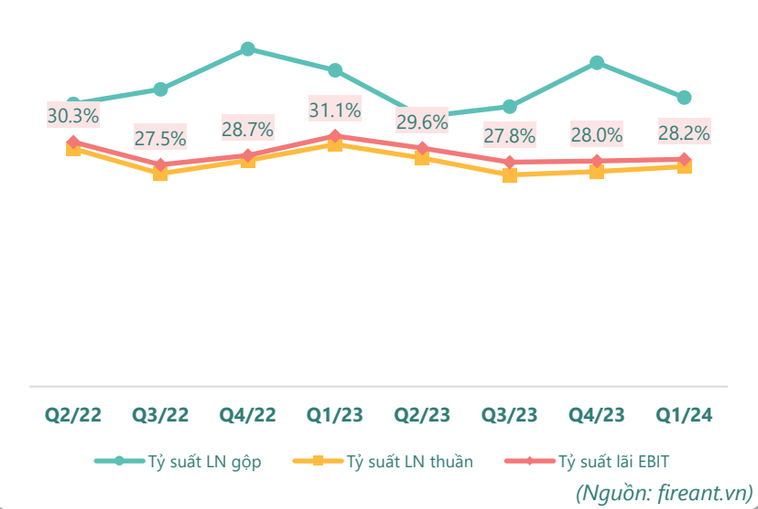
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



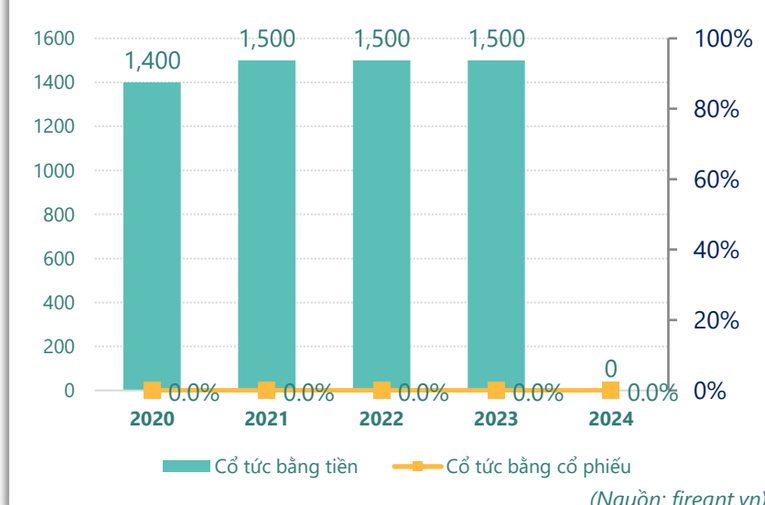
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

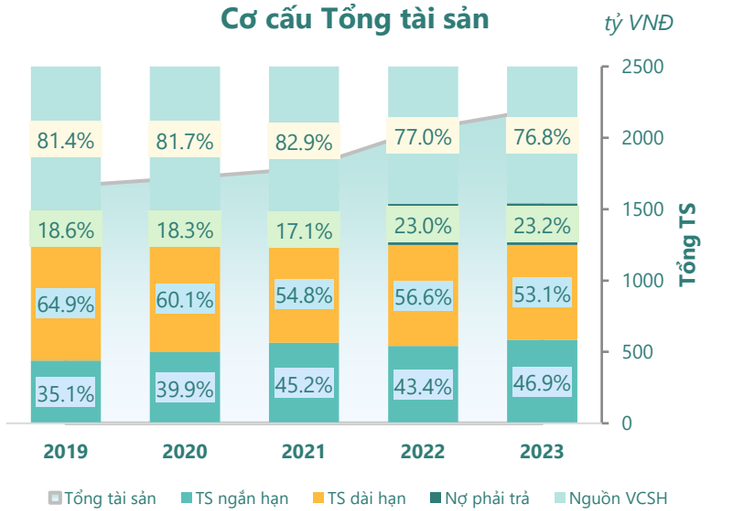
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

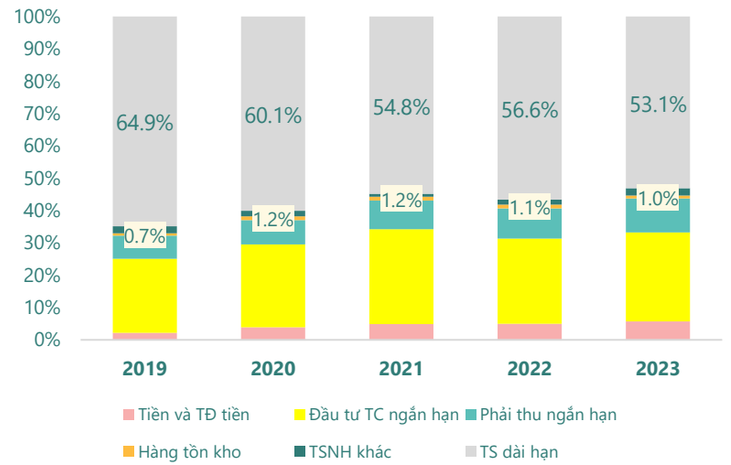
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



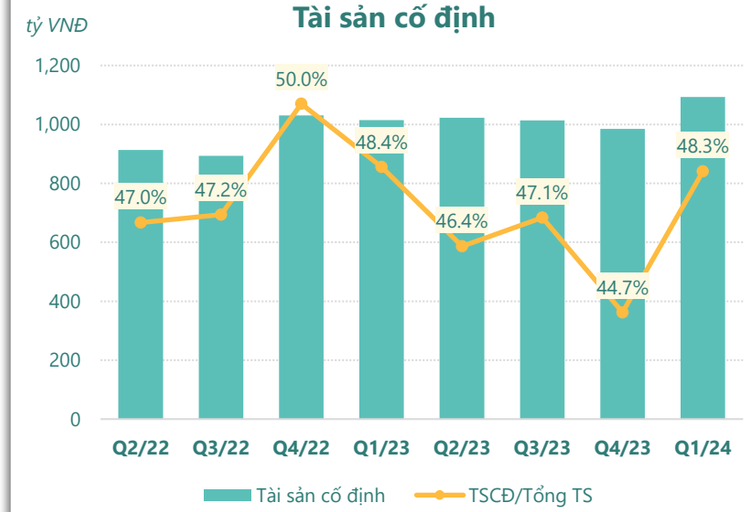
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



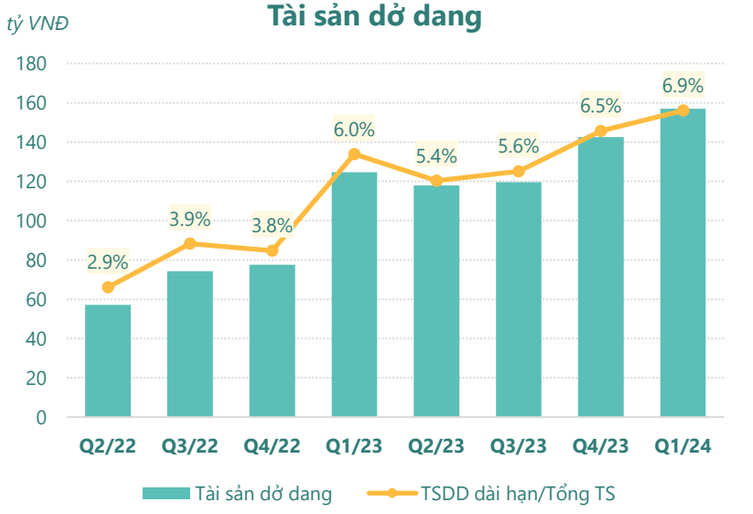
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



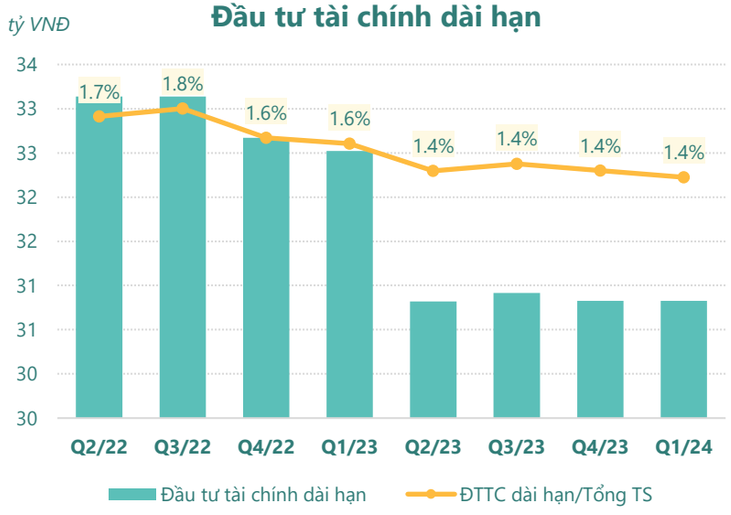
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



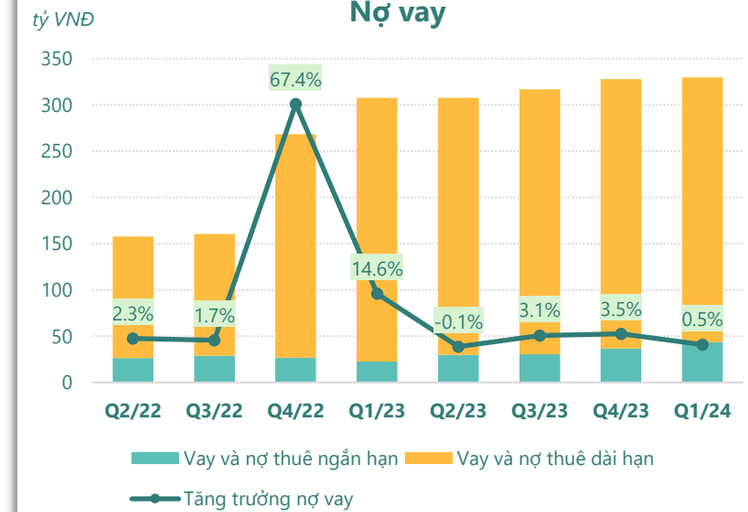
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

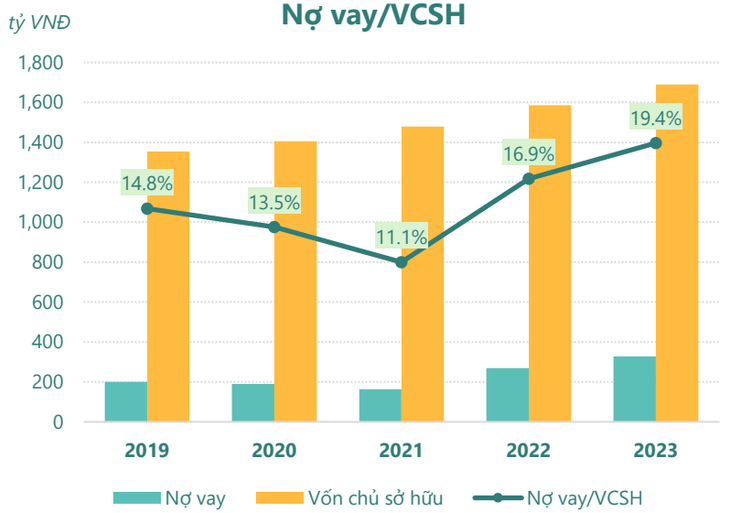
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

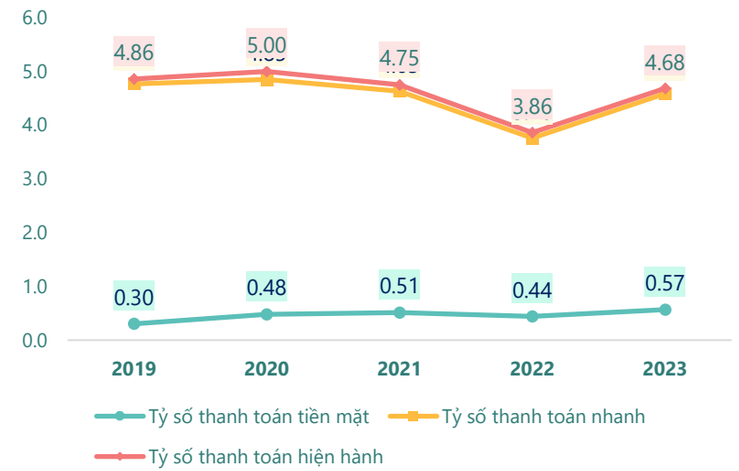
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



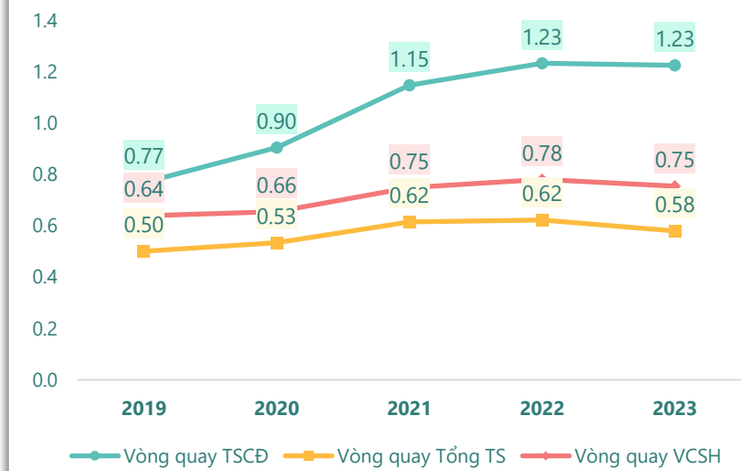
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



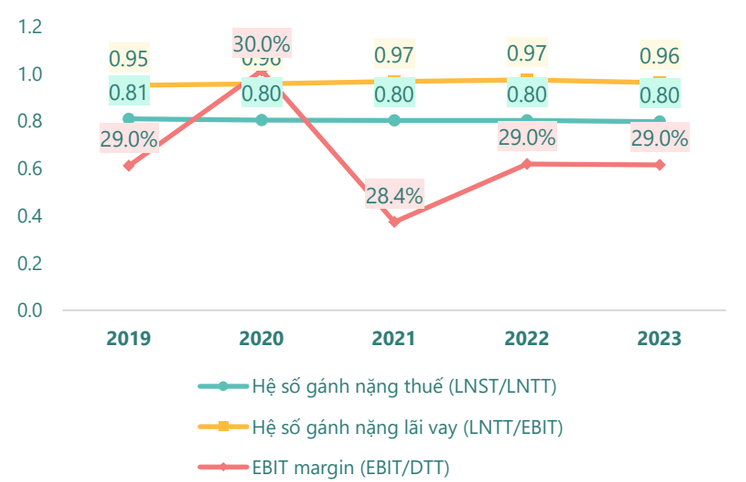
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



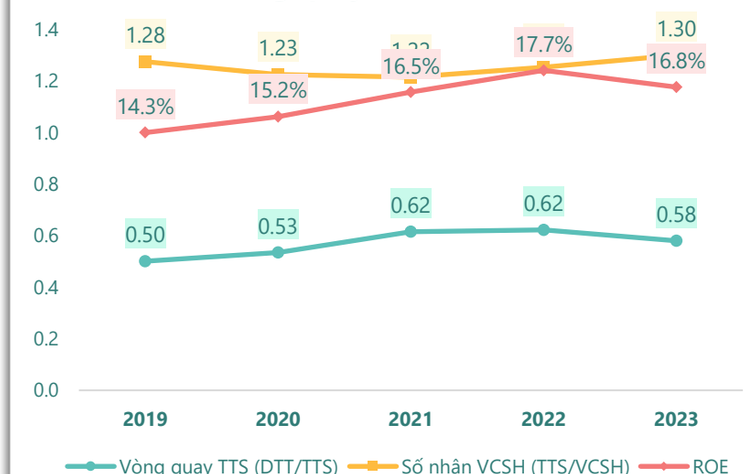
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



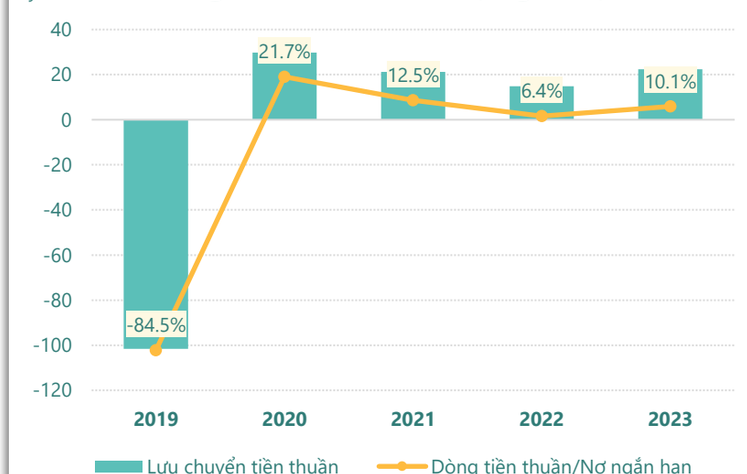
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**354**	**278**	**27.3%**	**1,235**	**1,196**	**3.3%**
Giá vốn hàng bán	227	169	34.3%	780	734	6.2%
Lợi nhuận gộp	127	109	16.4%	456	462	-1.4%
Doanh thu HĐTC	8.13	9.26	-12.3%	51.4	40.4	27.4%
Chi phí TC	3.43	4.57	-24.9%	15.3	13.3	15.7%
Chi phí lãi vay	3.38	3.18	6.2%	13.5	8.93	51.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.03	2.40	-57.0%	17.9	17.1	4.6%
Chi phí QLDN	**34.1**	**27.9**	**22.1%**	**131**	**135**	**-2.5%**
LN thuần từ HĐKD	96.5	83.5	15.6%	343	337	1.6%
Lợi nhuận khác	**-0.08**	**-0.29**	**71.4%**	**2.65**	**1.33**	**98.6%**
LN trước thuế	96.4	83.2	15.9%	345	339	2.0%
Lợi nhuận sau thuế	**77.0**	**66.4**	**16.0%**	**275**	**272**	**1.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**77.0**	**66.4**	**16.0%**	**275**	**272**	**1.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	122	-28.9	148	115	83.5	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-205	-28.1	-83.8	-24.8	-69.1	7.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	110	39.3	-0.19	-139	11.1	1.69
Tiền đầu kỳ	75.0	102	84.7	148	99.4	125
Lưu chuyển tiền thuần	**27.1**	**-17.7**	**63.6**	**-48.9**	**25.4**	**-42.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0	0.10	-0.10	0.38	0
Tiền cuối kỳ	102	84.7	148	99.4	125	82.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,263**	**2,202**	**2.8%**
Tài sản ngắn hạn	973	1,032	-5.7%
Tiền và tương đương tiền	82.6	125	-34.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	548	606	-9.5%
Phải thu ngắn hạn	253	231	9.5%
Hàng tồn kho	20.3	21.1	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	68.9	48.7	41.6%
Tài sản dài hạn	**1,290**	**1,170**	**10.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,093	985	11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	157	143	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.8	30.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.95**	**12.1**	**-25.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	496	512	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**221**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.5	36.8	18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.6	49.7	23.9%
Nợ dài hạn	286	291	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	286	291	-1.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,768**	**1,691**	**4.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,768**	**1,691**	**4.6%**
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)